

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2019
(CHƯA KIỂM TOÁN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 427.654.267.504 | 490.857.854.727 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 26.914.984.283 | 23.445.740.124 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.914.984.283 | 14.062.478.333 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | 9.383.261.791 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 7.745.121.330 | 7.745.121.330 |
| 1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư ngắn hạn khác | 123 | | 7.745.121.330 | 7.745.121.330 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 41.977.985.804 | 58.208.217.323 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 24.435.797.108 | 39.361.762.598 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4.841.599.537 | 6.747.637.718 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 134 | | 0 | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 0 | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 12.736.828.454 | 12.135.056.302 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | -36.239.295 | -36.239.295 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 330.352.982.004 | 372.445.854.401 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 334.020.725.520 | 402.556.709.033 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | -3.667.743.516 | -30.110.854.632 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 20.663.194.083 | 29.012.921.549 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.604.440.323 | 2.088.148.596 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 19.058.753.760 | 26.924.772.953 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 167.226.241.174 | 174.308.058.048 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 123.263.967.596 | 111.945.724.145 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 120.779.964.324 | 109.034.858.904 |
| - Nguyên giá | 222 | | 276.163.165.692 | 258.767.835.149 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -155.383.201.368 | -149.732.976.245 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 792.609.452 | 1.007.321.838 |
| - Nguyên giá | 225 | | 1.866.171.402 | 1.866.171.402 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | -1.073.561.950 | -858.849.564 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 1.691.393.820 | 1.903.543.403 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.125.455.400 | 2.125.455.400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -434.061.580 | -221.911.997 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 18.305.733.116 | 35.531.185.817 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 18.305.733.116 | 35.531.185.817 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 13.075.094.900 | 13.685.429.800 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 0 | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 35.378.453.400 | 35.378.453.400 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | -22.303.358.500 | -21.693.023.600 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.581.445.562 | 13.145.718.286 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 12.581.445.562 | 13.145.718.286 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 594.880.508.678 | 665.165.912.775 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 348.364.072.714 | 419.056.497.237 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 328.973.278.132 | 406.204.512.990 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 43.436.530.824 | 120.056.504.630 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 72.369.340 | 450.061.290 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 439.667.548 | 1.980.688.665 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.460.921.314 | 4.414.755.659 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 8.957.063.737 | 9.569.807.524 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.698.620.753 | 1.645.313.776 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 270.450.054.236 | 267.071.771.066 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.458.050.380 | 1.015.610.380 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 19.390.794.582 | 12.851.984.247 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 20.000.000 | 20.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 19.370.794.582 | 12.831.984.247 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 246.516.435.964 | 246.109.415.538 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 246.516.435.964 | 246.109.415.538 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 216.000.000.000 | 216.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 216.000.000.000 | 216.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.250.000.000 | 7.250.000.000 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 641.000.000 | 641.000.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 22.625.435.964 | 22.218.415.538 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 21.331.415.538 | 22.218.415.538 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.294.020.426 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 594.880.508.678 | 665.165.912.775 |

Người lập biểu

Kim Long

Đỗ Kim Long

Kế toán trưởng

Kim Long

Đỗ Kim Long

Đà Nẵng, ngày 12 Tháng 07 Năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 02 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 370.636.144.083 | 415.847.647.594 | 493.103.411.913 | 783.947.109.671 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | 112.349.060 | | 112.349.060 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.27 | 370.523.795.023 | 415.847.647.594 | 492.991.062.853 | 783.947.109.671 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 355.050.105.039 | 381.240.824.333 | 467.390.266.788 | 709.749.596.782 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 15.473.689.984 | 34.606.823.261 | 25.600.796.065 | 74.197.512.889 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 2.334.947.378 | 3.803.249.960 | 3.929.045.148 | 3.916.571.646 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 6.536.770.165 | 5.100.276.334 | 12.195.294.554 | 8.984.595.192 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 5.845.812.655 | 3.620.994.489 | 11.458.345.971 | 6.987.754.703 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.33 | 5.085.103.086 | 4.963.136.055 | 6.588.570.122 | 7.892.995.927 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.33 | 5.569.894.136 | 8.034.214.410 | 10.750.129.739 | 15.500.310.755 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 616.869.975 | 20.312.446.422 | -4.153.202 | 45.736.182.661 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | 1.224.820.576 | 1.643.394.022 | 1.805.590.425 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 48.858 | 94.080.578 | 48.858 | 94.080.578 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | -48.858 | 1.130.739.998 | 1.643.345.164 | 1.711.509.847 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 616.821.117 | 21.443.186.420 | 1.639.191.962 | 47.447.692.508 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 134.030.223 | 3.660.861.884 | 345.171.536 | 8.881.763.102 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 482.790.894 | 17.782.324.536 | 1.294.020.426 | 38.565.929.406 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 12 Tháng 07 Năm 2019
Tổng Giám đốc

Đỗ Kim Long

Đỗ Kim Long



DINH XUÂN ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)


Đơn vị tính: VND

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|--|-----------|-------------|------------------------|-----------|
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 383.244.791.206 | |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | -280.743.237.065 | |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -6.252.278.053 | |
| 4 | Tiền chi trả lãi vay | 04 | | -5.845.812.655 | |
| 5 | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | | |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 22.598.184.749 | |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | -23.016.013.723 | |
| | Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 89.985.634.459 | |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1 | Tiền chi để mua, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác | 21 | | -2.204.974.280 | |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác | 22 | | | |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.334.947.378 | |
| | Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 129.973.098 | |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | | |
| 2 | Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | | |
| 3 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 273.563.802.557 | |
| 4 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -342.922.821.724 | |
| 5 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH | 36 | | | |
| | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -69.359.019.167 | |
| | Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 20.756.588.390 | |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 6.158.395.893 | |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 26.914.984.283 | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 12 Tháng 07 Năm 2019
 Tổng Giám đốc


 Đỗ Kim Long


 Đỗ Kim Long



 ĐINH XUÂN ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Đường Tạ Quang Bửu, Khu Công Nghiệp Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

Mẫu số: B09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 02 NĂM 2019****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Thép Đà Nẵng thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 690/QĐ-BCN ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ Công nghiệp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế gần nhất ngày 14 tháng 11 năm 2018 là: 216.000.000.000 VND. Tương đương 21.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở giao dịch và nhà máy của Công ty đóng tại Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gỗ lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép, các loại khí công nghiệp;
- Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép, sản xuất và kinh doanh khí oxy y tế.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thay thế cho Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/09/2009 của Bộ Tài chính về

việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

| | <u>(Năm)</u> |
|--|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 30 |
| Máy móc, thiết bị | 10 - 20 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 8 – 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 10 |
| Tài sản cố định khác | 5 |

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

4. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Tiền thuê quyền sử dụng đất.
- Chi phí khác phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí). Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển, chi phí giao nhận, chi phí bảo hiểm tài sản.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng

hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính,

ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1.

| Tiền | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 274.923.742 | 900.335.254 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 6.640.060.541 | 5.258.060.639 |
| - Các khoản tương đương tiền | 20.000.000.000 | |
| Cộng | 26.914.984.283 | 6.158.395.893 |

2.

| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Ký quỹ, ký cược | 1.156.359.737 | 159.912.500 |
| - Tạm ứng | 168.659.100 | 198.143.321 |
| - Phải thu khác | 11.411.809.617 | 11.497.915.917 |
| Cộng | 12.736.828.454 | 11.855.971.738 |

3.

| Hàng tồn kho | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi trên đường | 0 | 0 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 37.354.765.224 | 71.167.770.038 |
| - Công cụ, dụng cụ | 14.048.069.766 | 13.613.081.170 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 0 | 0 |
| - Thành phẩm | 282.617.890.530 | 405.505.547.987 |
| - Hàng hóa | 0 | 0 |
| - Hàng gửi đi bán | 0 | 0 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 334.020.725.520 | 490.286.399.195 |

Trong giá trị hàng tồn kho nêu trên, Thế chấp hàng tồn kho bình quân luân chuyển cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng là: 120.000.000.000 VND.

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 11.980.721.441 đồng

4.

| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------|---------------|
| - Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 0 | 0 |
| Cộng | 0 | 0 |

5. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------------------------------|-----------------|-------------------------|--|----------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 132.235.066.127 | 105.367.349.447 | 16.830.611.971 | 2.319.156.672 | 256.752.184.217 |
| - Mua trong kỳ | 534.741.239 | 18.876.240.236 | 0 | 0 | 19.410.981.475 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 132.769.807.366 | 124.243.589.683 | 16.830.611.971 | 2.319.156.672 | 276.163.165.692 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 69.888.745.317 | 67.999.540.902 | 12.936.722.422 | 698.514.072 | 151.523.522.713 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.940.879.780 | 1.396.485.561 | 432.277.614 | 90.035.700 | 3.859.678.655 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 71.829.625.097 | 69.396.026.463 | 13.369.000.036 | 788.549.772 | 155.383.201.368 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 62.346.320.810 | 37.367.808.545 | 3.893.889.549 | 1.620.642.600 | 105.228.661.504 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 60.940.182.269 | 54.847.563.220 | 3.461.611.935 | 1.530.606.900 | 120.779.964.324 |

6. Tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Tổng cộng |
|--|-------------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | |
| Số dư đầu kỳ | 1,866,171,402 | 1,866,171,402 |
| Số dư cuối kỳ | 1,866,171,402 | 1,866,171,402 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 966.205.756 | 966.205.756 |
| Số dư cuối kỳ | 1.073.561.950 | 1.073.561.950 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 899.965.646 | 899.965.646 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 792.609.452 | 792.609.452 |

7. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 2.125.455.400 | 0 | 2.125.455.400 |
| Mua trong kỳ | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | 2.125.455.400 | 0 | 2.125.455.400 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 327.986.789 | 0 | 327.986.789 |
| Khấu hao trong kỳ | | 106.074.791 | | 106.074.791 |
| Số dư cuối kỳ | | 434.061.580 | 0 | 434.061.580 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | | 1.797.468.611 | 0 | 1.797.468.611 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | 1.691.393.820 | 0 | 1.691.393.820 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí XDCCB dở dang | | |
| Trong đó, những công trình lớn: | | |
| + Dự án hút bụi Lò trung tần | 7.812.939.232 | 7.812.939.232 |
| + Cải tạo trạm SVC | 0 | 18.876.240.236 |
| + Đầu tư xây dựng cơ bản khác | 10.492.793.884 | 10.924.755.884 |
| | 18.305.733.116 | 37.613.935.352 |

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị (VND) | Số lượng | Giá trị (VND) |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | |
| <i>Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (*)</i> | 80.884 | 1.554.403.500 | 80.884 | 1.554.403.500 |
| <i>Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (*)</i> | 1.084.629 | 32.972.733.000 | 1.084.629 | 32.972.733.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam</i> | 66.233 | 851.316.900 | 66.233 | 851.316.900 |
| Cộng | 1.231.746 | 35.378.453.400 | 1.231.746 | 35.378.453.400 |

(*): Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 45.717 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Công ty đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 35.167 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

| Chi phí trả trước dài hạn | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuê thêm đất Liên chiểu | 11.495.686.678 | 11.598.219.008 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 1.085.758.884 | 1.270.613.454 |
| | 12.581.445.562 | 12.868.832.462 |

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| Các khoản phải trả, phải nộp khác | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| - Kinh phí Công đoàn | 88.280.193 | 48.578.569 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.291.973 | 0 |
| - Bảo hiểm y tế | 0 | 0 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.609.048.587 | 1.589.195.587 |
| Cộng | 1.698.620.753 | 1.637.774.156 |

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| Các khoản vay và nợ vay ngắn hạn | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn VNĐ | 266.874.420.040 | 338.802.423.069 |
| + NH TMCP Công thương VN - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng | 130.280.314.228 | 196.150.608.782 |
| + NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng | 136.594.105.812 | 142.651.814.287 |
| - Nợ Vay dài hạn đến hạn trả | 3.575.634.196 | 4.331.853.159 |
| + NH TMCP Công thương VN - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng | 1.221.887.396 | 801.232.959 |
| + NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng | 2.353.746.800 | 3.530.620.200 |
| Cộng | 270.450.054.236 | 343.134.276.228 |

(*) Ngoài các khoản tài sản thế chấp đã được thuyết minh tại các khoản mục có liên quan. Theo Hợp đồng thế chấp đảm bảo tài sản nợ vay số 55/NHNT –ĐN ngày 5/6/2008, Công ty còn thế chấp tại mọi thời điểm, giá trị tài sản là 75.000.000.000 VND trong tổng giá trị tài sản thể hiện trên Bảng cân đối kế toán của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng..

13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| Các khoản vay và nợ dài hạn | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 17.504.623.180 | 14.173.762.855 |
| - Vay dài hạn VNĐ | 19.733.733.876 | 16.974.100.014 |
| + NH TMCP Công thương VN - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng | 12.829.597.646 | 9.083.658.384 |
| + NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng | 6.904.136.230 | 7.890.441.630 |
| - Vay dài hạn USD | 1.346.523.500 | 1.531.516.000 |
| + NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng | 1.346.523.500 | 1.531.516.000 |
| - Nợ Vay dài hạn đến hạn trả VNĐ | -3.575.634.196 | -4.331.853.159 |
| Nợ thuê tài chính | 1.866.171.402 | 1.866.171.402 |
| Cộng | 19.370.794.582 | 16.039.934.257 |

14. Vốn chủ sở hữu

a/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ ĐT phát triển | Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Lãi (lỗ) tích lũy | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------------|----------------------|--|----------------------|----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 216.000.000.000 | 7.250.000.000 | 641.000.000 | | 25.899.247.239 | 249.790.247.239 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | 21.579.168.299 | 21.579.168.299 |
| - PP Lợi nhuận trong năm trước | | | | | -25.260.000.000 | -25.260.000.000 |
| Số dư cuối năm trước | 216.000.000.000 | 7.250.000.000 | 641.000.000 | | 22.218.415.538 | 246.109.415.538 |
| Số dư đầu kỳ năm nay | 216.000.000.000 | 7.250.000.000 | 641.000.000 | | 23.029.645.070 | 246.920.645.070 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ | | | | | 482.790.894 | 482.790.894 |
| - Trích quỹ Khen thưởng trong kỳ | | | | | -887.000.000 | -887.000.000 |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 216.000.000.000 | 7.250.000.000 | 641.000.000 | | 22.625.435.964 | 246.516.435.964 |

b/ Cơ vốn chủ sở hữu

| Vốn Đầu tư thực tế ngày 30/06/2019 | | |
|---|------------------------|----------------|
| | Số tiền (VND) | Tỷ lệ % |
| | 216.000.000.000 | 100 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 67.301.090.000 | 31,16 |
| Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường | 142.540.130.000 | 65,99 |
| Các cổ đông khác | 6.158.780.000 | 2,85 |

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d/ Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21.600.000 | 21.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.600.000 | 21.600.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 21.600.000 | 21.600.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.600.000 | 21.600.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 21.600.000 | 21.600.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu lưu hành | 10.000 đ | 10.000 đ |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Năm trước |
|---|-----------------|------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 370.636.144.083 | |
| Trong đó | | |
| - Doanh thu bán hàng | 370.636.144.083 | |
| | | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 112.349.060 | |
| | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 370.523.795.023 | |
| Trong đó | | |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa | | |

2. Giá vốn hàng bán

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Năm trước |
|------------------|-----------------|------------------|
| Giá vốn hàng bán | 355.050.105.039 | |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Năm trước |
|-------------------------------|----------------------|------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 36.090.495 | |
| - Chênh lệch tỷ giá | 48.713.883 | |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | 2.250.143.000 | |
| Cộng | 2.334.947.378 | |

4. Chi phí tài chính

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Năm trước |
|------------------------------------|----------------------|------------------|
| Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 5.845.812.655 | |
| - Chênh lệch tỷ giá | 13.957.139 | |
| - Lãi bán hàng trả chậm | 66.665.471 | |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 610.334.900 | |
| Cộng | 6.536.770.165 | |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính
2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin so sánh
4. Những thông tin khác

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Đỗ Kim Long

Kế toán trưởng



Đỗ Kim Long

Tổng Giám đốc



ĐINH XUÂN ĐỨC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội


1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**
2. Mã chứng khoán: DNS
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236 3842561 Fax: 0236 3842174
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Xuân Đức
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 của Công ty CP Thép Đà Nẵng lập ngày 12/07/2019 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Các nội dung giải trình: về nguyên nhân lợi nhuận giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.dnsteel.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người Đại Diện Theo Pháp Luật/

Người được UQCBT

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu) 



Đinh Xuân Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: **0251**/DNS

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v giải trình kết quả kinh doanh Quý 2
năm 2019 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước)

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2019, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng giải trình về việc giảm lợi nhuận hơn 10% so với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2019: 482.790.894 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2018: 17.782.324.536 đồng

- Nguyên nhân là do:

Quý 2 năm 2019 doanh thu thuần giảm hơn 10,8% so với quý 2 năm 2018 và giá vốn hàng bán giảm hơn 6,8% làm cho lợi nhuận gộp giảm hơn 55% so với quý 2 năm 2018.

Chi phí tài chính quý 2 năm 2019 tăng hơn 28% là do hàng tồn kho tăng hơn cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng tăng 2% so với quý 2 năm 2018 là do trong kỳ Công ty bán sản lượng phôi cho các đơn vị ở xa nhiều hơn cùng kỳ năm trước.

Từ những nguyên nhân trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 của Công ty giảm lãi hơn 10% so với lợi nhuận cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, kính đề nghị Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước xem xét.

Trân trọng *Đinh Xuân Đức*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
ĐÀ NẴNG
Q. LIÊN CHIẾU TP. ĐÀ NẴNG
ĐINH XUÂN ĐỨC